

Số: 49 /TB-UBND

Tuyên Hoá, ngày 21 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

**Triệu tập thí sinh tham dự vòng 2 xét tuyển viên chức sự nghiệp
Giáo dục & Đào tạo bậc Trung học cơ sở huyện Tuyên Hoá năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 374/KH-UBND ngày 25/6/2019 của UBND huyện về việc xét tuyển viên chức Giáo dục và Đào tạo huyện Tuyên Hoá năm 2019;

Căn cứ Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự vòng 2 xét tuyển viên chức sự nghiệp GD&ĐT bậc Trung học cơ sở huyện Tuyên Hóa năm 2019,

Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa thông báo triệu tập 276 thí sinh đủ điều kiện tham dự vòng 2 xét tuyển viên chức sự nghiệp GD&ĐT bậc THCS huyện Tuyên Hóa năm 2019 (*danh sách được đăng tải trên trang thông tin điện tử UBND huyện*) với các nội dung sau:

1. Khai mạc kỳ xét tuyển:

- Thời gian: 07 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 8 năm 2019 (Thứ tư).
- Địa điểm: Tại Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê.

(Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình).

Lưu ý: Thí sinh dự tuyển có mặt trước giờ khai mạc ít nhất 30 phút để kiểm tra các thông tin về cá nhân.

2. Phỏng vấn xét tuyển:

- Thời gian: Từ 07 giờ 30 phút ngày 28 tháng 8 năm 2019 (Thứ tư).
- Địa điểm: Tại Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê.

(Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình).

Thí sinh tham gia dự tuyển xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc một trong các loại giấy tờ tùy thân hợp pháp khác để giám thị đối chiếu trước khi vào phòng phỏng vấn.

Đề nghị thí sinh dự tuyển thường xuyên truy cập vào trang thông tin điện tử của UBND huyện Tuyên Hóa theo địa chỉ <https://tuyenhoa.quangbinh.gov.vn> để biết nội quy, các thông tin, số báo danh, số phòng phỏng vấn và các nội dung liên quan đến kỳ xét tuyển.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ UBND huyện (qua Hội đồng xét tuyển) để được hướng dẫn, giải quyết theo số máy: 02323 684132 hoặc 02323 684 130 hoặc 02323 683 193.

Trên đây là thông báo của UBND huyện, đề nghị các Thí sinh đến tham dự lễ khai mạc và phỏng vấn đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TV Huyện ủy (B/c);
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Hội đồng XTTHCS;
- Ban KTSH; Ban Giám sát
- Phòng Nội vụ (niêm yết tại trụ sở làm việc);
- VP HĐND & UBND huyện (đăng trang thông tin điện tử UBND huyện);
- Trường TH số 1 Đồng Lê;
- Thí sinh dự tuyển;
- Lưu: HĐXTTHCS.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Nam Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYỀN HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2
KẾT TUYỂN VIÊN CHỨC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2019**

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Thị Minh An | 09.11.1995 | Nữ | Xã Cư Năm, Bó Trạch | Cử nhân SP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 2 | Nguyễn Thị Vân Anh | 20/01/1994 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Tiếng Anh | B | Tiếng pháp B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 3 | Phạm Công Anh | 23.08.1997 | Nam | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Hóa học | CNNTCB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 4 | Từ Thị Vân Anh | 17/11/1997 | Nữ | Xã Quảng Kim, Quảng Trạch | CN SP Văn | UDCNTT | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 5 | Nguyễn Thị Bón | 20/4/1988 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DH Tiếng Anh | B | Tiếng Pháp B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 6 | Hoàng Thị Lê Cẩm | 22.06.1991 | Nữ | Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa | CN Văn học, CNSP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 7 | Trần Thị Châu | 06/12/1989 | Nữ | Xã Tiến Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đội tương ưu tiên | Ghi chú | |
|----|-----------------|---------------------|------------|----------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|---------------------|--|
| 8 | Bùi Thị Khánh | Chi | 22.4.1986 | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Mỹ thuật | B | B | GV/THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSMT.11 | Không | |
| 9 | Trần Thị Khánh | Chi | 06/6/1995 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | CN SP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSSH.04 | Không | |
| 10 | Đinh Thị Bích | Chi | 04.01.1986 | Nữ | Xã Quy Hóa, Minh Hóa | Cử nhân SP Ngữ văn DH SP Lịch sử; Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn - Đội | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLSTPTD S.15 | Người HTNVQ S | |
| 11 | Trần Hồng | Chiến | 16/5/1990 | Nam | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | DH ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 12 | Trần Thị | Đào | 10/6/1989 | Nữ | Xã Cao Quảng, Tuyên Hóa | DH SP Hóa | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSSH.04 | Không | |
| 13 | Nguyễn Thị Hồng | Điệp | 02/6/1993 | Nữ | Xã Cự Năm, Bố Trạch | CNSP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSSH.04 | Không | |
| 14 | Trình Thị | Diệu | 28.08.1997 | Nữ | Xã Đức Trạch, Bố Trạch | CNSP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHNN.05 | Không | |
| 15 | Đinh Quý | Dương | 17.05.1992 | Nam | Xã Hóa Hợp, Minh Hóa | CDBSP Hóa - KTNN | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 16 | Nguyễn Thị | Dương | 01/01/1994 | Nữ | Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |

16

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 17 | Dương Đình Duy | 06.10.1984 | Nam | Thanh Hóa, Tuyên Hóa | DH Lịch sử, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 18 | Nguyễn Văn Duy | 12.7.1986 | Nam | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | DH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSTD.09 | Không | |
| 19 | Nguyễn Thị Thu Hà | 08.10.1991 | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Lịch sử | B | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 20 | Nguyễn Thị Thu Hà | 12/7/1995 | Nữ | Xã Tân Ninh, Quảng Ninh | DH SP Hóa | UDCNTT | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 21 | Nguyễn Thị Thủy Hà | 20.08.1992 | Nữ | Xã Quảng Phú, Quảng Trạch | CNSP Vật lý - KTCN | CNTT CB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLCN.03 | Không | |
| 22 | Đình Văn Hải | 02.3.1995 | Nam | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán | CNTTCB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 23 | Phạm Minh Hải | 08/7/1988 | Nam | Xã Bảo Ninh, Đông Hới | DHSP Toán - Lý | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 24 | Đình Thị Thủy Hằng | 12/12/1989 | Nữ | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | CN Ngữ văn, Chứng chỉ nghiệp vụ SP, Chứng chỉ Đoàn Hội Đội | UDCNTT | C | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVTPTD-V14 | Không | |
| 25 | Nguyễn Thị Lê Hằng | 27/02/1996 | Nữ | Xã Tây Trạch, Bố Trạch | DH SP Ngữ văn | UDCNTT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |

18

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|-----------------|---------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 26 | Trần Thị Lệ | Hàng | Nữ | Xã Mai Hòa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 27 | Nguyễn Thanh | Hàng | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Hóa học | B | B | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 28 | Nguyễn Thị Diệu | Hàng | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Tiếng Anh | CNTT CB | HSK3 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 29 | Trần Thị | Hàng | Nữ | Xã Tiên Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 30 | Hồ Thị Thủy | Hàng | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 31 | Lương Thị Mỹ | Hành | Nữ | Xã Văn Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 32 | Trương Thị Mỹ | Hành | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 33 | Dương Thị | Hành | Nữ | TT nông trường Việt Trung, Bố Trạch | Cử nhân SP Văn - Sử | B | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.S.07 | Không | |
| 34 | Đoàn Quỳnh | Hành | | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Toán học | CNTTCB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|---------------------|---------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 35 | Lê Công Hào | 28/8/1994 | Nam | Xã Liên Thủy, Lê Thủy | DH SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Con TB | |
| 36 | Nguyễn Thi Hiền | 24/5/1994 | Nữ | Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | CTTTCB | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 37 | Trần Thị Hiền | 19/10/1990 | Nữ | TT Quý Đạt, Minh Hóa | DH SP Lịch sử | A | B | GV THCS Hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 38 | Trần Thị Hiền | 07.7.1993 | Nữ | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | CDSP Vật Lý - KTCN | B | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLCN.03 | Không | |
| 39 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 22.05.1991 | Nữ | Xã Văn Hóa, Tuyên Hóa | DH ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | Tiếng Pháp B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 40 | Nguyễn Thanh Hiền | 02/4/1995 | Nam | Xã Đông Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ Văn | UDCNTT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 41 | Phạm Thị Hiền | 02/6/1995 | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 42 | Nguyễn Lê Hiền | 26.10.1988 | Nữ | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 43 | Nguyễn Thị Hiền | 25.02.1989 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLSTPTĐ. S15 | Không | |

Th

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|----------------|---------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 44 | Hoàng Tiến | 20/02/1988 | Nam | Xã Kim Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Con BB | |
| 45 | Lê Thi | 20.06.1992 | Nữ | Xã Lê Ninh, Lê Thủy | Thạc sỹ LLPP Hóa học | CN TTCB | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 46 | Hoàng Thị Hồng | 10/10/1995 | Nữ | Xã Liên Thủy, Lê Thủy | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 47 | Hoàng Văn | 26/3/1985 | Nam | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | CD SP Toán - Lý | B | C | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 48 | Đinh Thi | 13/5/1993 | Nữ | Xã Xuân Hòa, Minh Hóa | CD SP Hóa - KTNN | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHNN.05 | Không | |
| 49 | Nguyễn Văn | 18/8/1994 | Nam | Xã Quảng Lộc, TX Ba Đồn | DH SP Hóa | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 50 | Đinh Hữu | 11.04.1991 | Nam | Xã Hồng Hóa, Minh Hóa | Cao đẳng GDTC | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSTD.09 | Không | |
| 51 | Trần Thị Ánh | 10.10.1991 | Nữ | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | DH Văn, DHSP Sư, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | B | GV THCS hạng III | THCSVS.07 | Không | |
| 52 | Trần Thị Mai | 21.09.1992 | Nữ | Xã Quảng Liên, Quảng Trạch | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |

18

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|----------------------|---------------------|-----------|-------------------------|-------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 53 | Nguyễn Thi Huệ | 27.05.1995 | Nữ | Xã Cao Quảng, Tuyên Hóa | DHSP Lịch sử | CNTT CB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 54 | Nguyễn Thị Bích Huệ | 03/02/1993 | Nữ | Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 55 | Đoàn Việt Hùng | 20.5.1988 | Nam | Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 56 | Nguyễn Văn Hùng | 25.05.1987 | Nam | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | Th sỹ LL Văn học, | A | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 57 | Lê Thị Hương | 02/8/1987 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | Dại học Văn; Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 58 | Nguyễn Thị Lan Hương | 06/01/1992 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | DH SP Hóa học; Chứng chỉ Đoàn - Hội - Đội | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHTPTDH13 | Không | |
| 59 | Vô Thị Hương | 10.03.1992 | Nữ | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 60 | Phan Thị Thanh Hương | 01/4/1995 | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | CD SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 61 | Đình Thị Thu Hương | 28/7/1994 | Nữ | Xã Quy Hóa, Minh Hóa | CN SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |

TR

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|------------------|---------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 62 | Nguyễn Thị Hương | 07.11.1997 | Nữ | Xã Tiến Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Ngữ văn | CNTT CB | B1 | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 63 | Võ Thị Hương | 15.01.1997 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Ngữ văn | CNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 64 | Hồ Thị Lệ | 02/01/1993 | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 65 | Đinh Thị Huyền | 29.08.1993 | Nữ | Xã Yên Hòa, Minh Hóa | CDSP Văn - Sử | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 66 | Nguyễn Thị Huyền | 20.10.1996 | Nữ | Xã Liên Thủy, Lệ Thủy | CDSP Toán - Tin | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 67 | Nguyễn Thị Huyền | 12.05.1992 | Nữ | Xã Quảng Hòa, TX Ba Đồn | DH Ngôn ngữ Anh | B | Tiếng Trung B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 68 | Cao Quang Khai | 07.10.1997 | Nam | Xã Tân Hóa, Minh Hóa | Cử nhân GD Thê chất | CNTTCB | A2 | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCS.TD.09 | Không | |
| 69 | Hà Thị Hồng Kỳ | 02/10/1997 | Nữ | Xã Đông Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Toán học | UDCNTT | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 70 | Hà Mạnh Lâm | 20.09.1992 | Nam | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | CDTDTT | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSTD.09 | Không | |

Tr

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Chi chú |
|----|---------------------|---------------------|-----------|--------------------------|------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 71 | Phan Thi Lan | 10.07.1996 | Nữ | Xã Thuận Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 72 | Cao Thi Thu Lan | 05/08/1992 | Nữ | Xã Minh Hóa, Minh Hóa | DH Ngôn ngữ Anh | B | Pháp B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 73 | Đỗ Thị Lan | 13.10.1993 | Nữ | Xã Trung Trach, Bố Trạch | CBSP Vật lý - KTCN | CNNTCB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLNCN.03 | Không | |
| 74 | Hà Thị Nhật Lê | 10/4/1995 | Nữ | Xã Hàm Ninh, Quảng Ninh | DH SP Địa lý | B | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 75 | Nguyễn Thị Lê | 10.08.1991 | Nữ | Xã Đông Hòa, Tuyên Hóa | CBGD Thẻ chất | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSTD.09 | Không | |
| 76 | Đinh Thị Liên | 04.6.1994 | Nữ | Xã Hương Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | CNNTCB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 77 | Thái Thị Kim Liên | 15/5/1993 | Nữ | Xã Thượng Hóa, Minh Hóa | CD SP Hóa - KTNN | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHNN.05 | Không | |
| 78 | Hoàng Thị Diệu Liên | 26/01/1993 | Nữ | Xã Đức Hòa, Tuyên Hóa | CN Hóa học, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 79 | Võ Kim Liên | 02/07/1989 | Nữ | Xã Trường Thủy, Lệ Thủy | DH SP Văn - Sử | UDCNNTT | A2 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|----------------------|---------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------------|--------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 80 | Nguyễn Thị Liễu | 20/11/1989 | Nữ | TT Đồng Lê, Tuyên Hóa | CN Lịch sử | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 81 | Phan Mỹ Linh | 15/10/1995 | Nữ | Xã Cư Năm, Bố Trạch | DH SP Hóa học | UDCNTT CB | Bậc 3 | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 82 | Nguyễn Thị Nhật Linh | 24.03.1997 | Nữ | Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Toán học | CNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 83 | Võ Thị Loan | 01.03.1995 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Hóa học | CNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 84 | Hà Thị Hương | 15.10.1990 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THGSV.08 | Không | |
| 85 | Lê Thị Diệu Ly | 27.05.1991 | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Văn - Sử | B | B | GVTHCS hàng III | THCSVS.07 | Không | |
| 86 | Nguyễn Thị Hương Ly | 15.5.1995 | Nữ | TT Đồng Lê, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 87 | Đinh Thị Mai Lý | 20/12/1995 | Nữ | Xã Hồng Hóa, Minh Hóa | DH SP Hóa học | B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 88 | Cao Thị Ngọc Mai | 06.8.1990 | Nữ | TT Đồng Lê, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | CNTTCB B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|----|---------------|---------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 89 | Dương Thị Mai | 22.03.1990 | Nữ | Xã Thanh Thủy, Lệ Thủy | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 90 | Phạm Thị Mơ | 06/02/1992 | Nữ | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 91 | Hoàng Thị Na | 02.06.1996 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 92 | Trần Thị Thủy | 06/8/1995 | Nữ | Xã Nam Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Địa lý | CN TTCB | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 93 | Hoàng Phương | 07.05.1997 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | DHSP Toán | CN TTCB | B1 | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 94 | Đinh Thị Thủy | 02/11/1995 | Nữ | Xã Quy Hóa, Minh Hóa | DH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ nghiệp vụ SP | CN TTCB | Trung cơ bản | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 95 | Cao Thị Tố | 19/10/1987 | Nữ | Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.S.07 | Không | |
| 96 | Võ Thị | 10.02.1988 | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 97 | Đỗ Thị | 15/1/1997 | Nữ | Xã Vĩnh Ninh, Quảng Ninh | CN SP Hóa | UDCN TT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đang ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 98 | Nguyễn Thị Nga | 11/3/1993 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | CD SP Hóa - KTNN | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 99 | Cao Thị Nga | 22/6/1983 | Nữ | Xã Phúc Trạch, Bố Trạch | DH Tiếng Anh - chuyên ngành sư phạm | B | DH Tiếng Nga | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 100 | Nguyễn Thị Nga | 24.08.1997 | Nữ | Việt Trung, Bố Trạch | CNSP Ngữ Văn | CN TTCB | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 101 | Đinh Thị Thủy Nga | 22/9/1988 | Nữ | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Địa Lý | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 102 | Vô Thị Lê Nga | 26/10/1996 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Toán học | UDC NTT | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 103 | Phạm Thị Hà Nhi | 20/10/1997 | Nữ | Xã Phú Hóa, Quảng Trạch | CN SP Ngữ văn | UDC NTT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 104 | Nguyễn Thị Hoa Nhi | 16.06.1992 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 105 | Lê Thị Quỳnh Như | 17/10/1997 | Nữ | Xã Liên Thủy, Lệ Thủy | DH SP Ngữ Văn | UDC NTT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 106 | Đoàn Thị Trang Nhung | 15/6/1994 | Nữ | Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Ngữ văn; Chứng chỉ Đoàn-Hội-Đội | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVTPTD-V14 | Không | |

12

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|-----------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 107 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 10/11/1995 | Nữ | Phường Quảng Phong, TX Ba Đồn | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 108 | Lê Thị Thùy Nhung | 07/10/1996 | Nữ | Xã Cam Thủy, Lệ Thủy | CN ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | UDCNTT | Tiếng Nhật B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 109 | Trần Thị Hồng Nhung | 22.06.1988 | Nữ | Xã Phù Hóa, Quảng Trạch | Cử nhân Văn học | Kỹ thuật viên | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 110 | Đinh Thị Thùy Nhung | 14.06.1997 | Nữ | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | DH Ngôn ngữ Anh | CNTT CB | Tiếng Trung C | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 111 | Trần Thị Hồng Oanh | 10.8.1990 | Nữ | Xã Quảng Phú, Quảng Trạch | DHSP Văn - Sử | CNTTCB B | B | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.S.07 | Không | |
| 112 | Lê Thị Diễm Phúc | 06.08.1987 | Nữ | TT Đồng Lê, Tuyên Hóa | DH Ngôn ngữ Anh | B | Tiếng Pháp B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 113 | Cao Thị Phương | 11/08/1997 | Nữ | Xã Mỹ Trạch, Bố Trạch | DH SP Ngữ Văn | UDCNTT | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 114 | Đặng Thị Phương | 06.12.1997 | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Ngữ văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 115 | Lê Huệ Phương | 01.06.1996 | Nữ | Xã Lý Trạch, Bố Trạch | CNSP Hóa học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |

Th

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 116 | Nguyễn Thị Ánh Phương | 22.01.1988 | Nữ | Xã Hương Hóa, Tuyên Hóa | ThS Ngữ Văn | B | B1 | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 117 | Đình Vũ | 13/3/1996 | Nam | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ văn | UDCNTT | B1 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 118 | Nguyễn Việt Quang | 26/12/1989 | Nam | TT Đồng Lê, Tuyên Hóa | DH SP Hóa | UDCNTT | C635 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Con TB | |
| 119 | Hà Thị Tâm | 05.8.1996 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Địa lý | CNNTCB | Bạc 3 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 120 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 13.02.1992 | Nữ | Xã Hưng Thủy, Lệ Thủy | Cử nhân SP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 121 | Đình Thanh Sơn | 11/4/1990 | Nam | Xã Hồng Hóa, Minh Hóa | CN SP Địa lý | A | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 122 | Phan Thị Sương | 16.04.1997 | Nữ | Xã Quảng Kim, Quảng Trạch | Cử nhân SP Ngữ văn | CNNT CB | B1 | GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 123 | Trần Văn Sỹ | 16.09.1989 | Nam | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán - Lý | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 124 | Trần Thị Tâm | 04/4/1991 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |

Trần

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|-----------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 125 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 01/8/1997 | Nữ | Xã Sơn Hòa, Tuyên Hóa | CN SP Hóa học | UDCNTT B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 126 | Bùi Thị Thanh | 20/11/1992 | Nữ | Xã Thuận Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Văn | B | B | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 127 | Hoàng Thị Phương Thảo | 26.11.1997 | Nữ | Phường Hải Thành, TP Đông Hới | Cử nhân SP Toán học | CNITTCB | B1 | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 128 | Trần Thị Thảo | 07/4/1990 | Nữ | Xã Mai Thủy, Lệ Thủy | THS chuyên ngành Lịch sử VN | UDCNTT CB | B | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 129 | Cao Văn Thế | 12/10/1988 | Nam | Xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân Văn học, Chứng chỉ nghiệp vụ SP | B | C | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 130 | Đình Phi Thi | 09/02/1982 | Nam | Xã Hồng Hóa, Minh Hóa | CD SP Hóa - KTNN | B | E | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHNN.05 | Không | |
| 131 | Nguyễn Hữu Thọ | 29.06.1996 | Nam | Xã Cao Quảng, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Lịch sử | CNNTT CB | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | |
| 132 | Dương Thị Hoài Thu | 06.10.1992 | Nữ | Xã Sơn Hòa, Tuyên Hóa | THS SP Toán | CNITTCB | B | hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 133 | Nguyễn Hồng Thương | 16/4/1990 | Nam | Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Địa lý | A | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú | | |
|-----|------------------------|---------------------|------------|----------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|-------|--|
| 134 | Nguyễn Thị Hoài | Thương | 18/8/1996 | Nữ | Xã Bắc Trạch, Bố Trạch | DHSP Toán | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | | |
| 135 | Nguyễn Thị Phương Thủy | Thủy | 14/2/1989 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Văn - Sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | | |
| 136 | Nguyễn Thị | Thủy | 12/10/1994 | Nữ | Xã Phú Trạch, Bố Trạch | CN SP Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | | |
| 137 | Cao Thị Diệu | Thủy | 25/12/1995 | Nữ | Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | | |
| 138 | Nguyễn Thị | Thủy | 03.09.1992 | Nữ | Xã Liên Thủy, Lệ Thủy | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THGST.01 | Không | | |
| 139 | Trần Xuân | Thủy | 03/11/1988 | Nữ | Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa | Thạc sỹ Lịch sử | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | | |
| 140 | Đinh Thị Bích | Thủy | 04.12.1991 | Nữ | Xã Yên Hóa, Minh Hóa | Thạc sỹ Lịch sử VN | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSLS.06 | Không | | |
| 141 | Từ Thị | Thủy | 08.06.1984 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | CDSP Nhạc - Địa | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSNB.10 | Không | | |
| 142 | Đinh Thị Lệ | Thủy | 22.10.199 | Nữ | Xã Trung Hóa, Minh Hóa | CNSP Hóa học | CNTT CB | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |

16

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------|-----------|------------------------------|-----------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 143 | Mai Thi Toàn | 20.06.1995 | Nữ | Xã Sơn Hòa, Tuyên Hóa | CNSP Hóa học | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHTPTD.1 3 | Không | |
| 144 | Nguyễn Thị Thanh Trà | 20/11/1990 | Nữ | Xã Xuân Thủy, Lệ Thủy | DH ngành Tiếng Anh | B | Tiếng Nhật A2 | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 145 | Phạm Huyền Trang | 06.04.1989 | Nữ | Xã Cam Thủy, Lệ Thủy | DHSP Văn - Sử | B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSVS.07 | Không | |
| 146 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 07.5.1993 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | CDSP Hóa -KTNN | B | B | GVTHCS hàng III | THCSHNN.05 | Không | |
| 147 | Trần Năm Trang | 24.11.1992 | Nam | Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa | CNSP Mỹ Thuật | B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSMT.11 | Không | |
| 148 | Trần Thị Thu Trang | 30/10/1996 | Nữ | Phường Đông Sơn, TP Đông Hới | DH SP Ngữ Văn | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 149 | Võ Thị Cẩm Trang | 13/12/1995 | Nữ | Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa | CN ngành Văn học | UDCNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |
| 150 | Nguyễn Thùy Trang | 15.12.1996 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | CDSP Toán | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 151 | Nguyễn Thị Hoa Trang | 25.05.1995 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Hóa học | CN TTCB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |

Th

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú | |
|-----|------------------|---------------------|------------|----------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------|-------------------|---------|--|
| 152 | Nguyễn Thị Tuyết | Trình | 25.03.1997 | Nữ | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | CBSP Địa lý | B | B | GVTHCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSDL.02 | Không | |
| 153 | Cao Nữ | Trình | 18.09.1994 | Nữ | Xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa | DH Ngôn ngữ Anh | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 154 | Võ Thị | Trình | 20.10.1993 | Nữ | Xã Quảng Xuân, Quảng Trạch | DH Ngôn ngữ Anh | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Không | |
| 155 | Đào Kiên | Trung | 06.01.1991 | Nữ | Xã Hương Hóa, Tuyên Hóa | ThS tiếng Anh | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSA.12 | Con TB | |
| 156 | Hồ Vũ Quang | Trương | 10.03.1997 | Nam | TT Đông Lê, Tuyên Hóa | CNSP Hóa học | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 157 | Phạm Đức | Tuân | 12/02/1982 | Nữ | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | CD Giáo dục thể chất | UDCNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSTD.09 | Không | |
| 158 | Nguyễn Trung | Tuấn | 30.10.1990 | Nam | Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Con TB | |
| 159 | Đinh Cảnh | Tung | 01.08.1996 | Nam | Xã Yên Hóa, Minh Hóa | CNSP Hóa học | CNTT CB | B1 | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCSHH.04 | Không | |
| 160 | Hoàng Thị Hồng | Vân | 02/7/1997 | Nữ | Xã Thuận Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Toán học | UDCNTT CB | B | GV THCS hàng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chỗ ở hiện nay | Trình độ chuyên môn, chuyên ngành | Tin học | Ngoại ngữ (Anh văn) | Chức danh đăng ký dự tuyển | Mã số dự xét tuyển | Đổi tương ưu tiên | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|-----------|------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 161 | Bùi Thị Thủy | 26.03.1993 | Nữ | Xã Ngân Thủy, Lệ Thủy | Cử nhân SP Toán học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 162 | Trần Thị Vinh | 20/5/1992 | Nữ | Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa | CN SP Ngữ văn, Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Hội Đội | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSVTPTD- V14 | Không | |
| 163 | Hà Thị Xuân | 13/8/1996 | Nữ | Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa | DH SP Địa lý | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSĐL.02 | Không | |
| 164 | Nguyễn Thị Xuân | 06.3.1992 | Nữ | Xã Tiến Hóa, Tuyên Hóa | DHSP Toán | B | TOEFL C495 | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCST.01 | Không | |
| 165 | Nguyễn Thị Thanh Xuân | 28.04.1994 | Nữ | Xã Đông Hóa, Tuyên Hóa | Cử nhân Văn học | B | B | GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12 | THCSV.08 | Không | |

Tuyên Hóa, ngày tháng 8 năm 2019

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Nam Giang